

Số: 3748/QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 30 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Trảng Bàng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của UBND thị xã Trảng Bàng tại Tờ trình số 4234/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2021 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 8466/TTr-STNMT ngày 24 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Trảng Bàng với các chỉ tiêu chủ yếu sau:



1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Tráng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chi
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Loại đất		34.013,90	3.023,00	3.329,40	1.200,71	2.715,93	4.515,15	673,64	5.857,13	4.415,13	3.465,85	4.817,96
1	Đất nông nghiệp	NNP	24.251,86	1.400,56	2.132,07	876,84	2.091,40	3.814,70	336,80	3.125,37	3.334,51	2.972,56	4.167,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13.653,66	866,31	873,79	617,39	712,43	2.258,46	29,44	818,41	959,83	2.689,13	3.828,47
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	LUC	11.156,48	854,39	640,92	417,84	150,17	1.326,78	6,35	509,89	786,87	2.640,74	3.822,53
1.2	Đất trồng cây HN khác	HNK	805,20	17,48	266,52	25,75	233,72	36,97	89,57	96,85	30,07	4,02	4,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.359,34	474,78	949,46	224,00	1.105,84	1.481,02	211,07	2.159,43	2.191,69	249,27	312,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	261,06	37,99	42,30	6,70	36,17	31,08	6,72	31,53	30,11	21,91	16,55
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	172,60	4,00		3,00	3,24	7,17		19,15	122,81	8,23	5,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.762,04	1.622,44	1.197,33	323,87	624,53	700,45	336,84	2.731,76	1.080,62	493,29	650,91
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	22,45						1,43		11,88	0,07	9,07
2.2	Đất an ninh	CAN	4,52	0,53	0,82		1,28		1,89				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.403,00	760,00	393,00		50,13	6,97		1.192,90			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	356,37	13,34	55,11	24,57	34,24	20,92	27,66	149,63	16,29	5,69	8,92
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	831,60	49,32	27,40	17,52	29,84	32,48	1,50	379,08	247,30	33,94	13,22
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS	61,06					16,05		15,93	10,00	19,08	
2.8	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	139,60	6,42	1,01	0,60		58,18		2,33	56,89	2,47	11,70
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.230,99	388,58	320,30	113,78	316,63	304,06	107,96	508,25	579,61	222,79	369,03
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	1.633,43	140,03	182,58	75,18	198,24	143,18	55,03	186,01	445,69	92,06	115,43
-	Đất thủy lợi	DTL	924,74	59,71	76,32	18,93	72,43	127,72	13,55	128,35	99,33	104,31	224,09
-	Đất cơ sở văn hóa	DYH	19,02		1,00	0,39	6,83	1,05	0,77	2,96	0,78	4,63	0,61
-	Đất cơ sở v tế	DYT	4,74	1,63	0,24	0,10	0,07	0,20	1,74	0,12	0,35	0,19	0,10
-	Đất cơ sở GD và đào tạo	DGD	61,58	16,71	6,95	2,24	3,95	9,46	5,92	6,04	3,78	4,28	2,25
-	Đất cs thể dục thể thao	DTT	23,08	1,37	1,02	0,56	1,65	1,50	7,52	4,64	2,82		2,00
-	Đất CT năng lượng	DNL	179,77	148,41	0,08	0,25	3,29	1,52	0,40	23,84	1,28		0,70
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,52		0,03	0,03	0,02	0,04	0,21	0,08	0,02	0,07	0,02
-	Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có DTLS - văn hóa	DDT	160,41	1,82	6,27	0,66		0,45	1,92	141,18	6,90	0,75	0,46

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chi
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,06	0,06	5,27		0,68		1,05				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	26,32	3,16	2,30	2,92	8,41	0,55	4,10	0,91	2,30	1,10	0,57
-	Đất làm NT, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	180,83	14,66	38,14	11,97	21,06	17,87	15,28	13,01	15,84	14,94	18,06
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
-	Đất chợ	DCH	9,49	1,02	0,10	0,55		0,52	0,47	1,11	0,52	0,46	4,74
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,78	2,81	0,24	0,04	0,28	0,66	0,09	0,14	0,40	1,27	0,85
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	36,91	19,41	10,00				7,30	0,20			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	503,33							173,91	109,58	137,20	82,64
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.541,68	258,52	376,61	143,06	177,23	236,83	177,46	171,50	0,34	0,13	
2.15	Đất XD trụ sở cơ quan	TSC	18,36	0,48	1,99	2,63	1,66	1,06	3,66	0,75	2,58	2,20	1,35
2.18	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,26						0,26				
2.19	Đất XD cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,65	0,26	0,82	0,82	0,96		0,37	0,29		0,73	0,40
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	551,56	122,77	10,03	17,46	8,00	23,24	7,26	95,60	45,75	67,72	153,73
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	8,92			3,39	4,28			1,25			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	40,00							40,00			
3	Đất chưa sử dụng	CSD											
II	Khu chức năng												
1	Đất khu công nghệ cao	KCN											
2	Đất khu kinh tế	KKT											
3	Đất đô thị	KDT	15.629,33	3.023,00	3.329,40	1.200,71	2.715,93	4.515,15	673,64	171,50			
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	16.304,12	1.115,52	1.163,12	541,04	758,38	2.141,34	122,44	1.697,58	1.992,30	2.777,84	3.994,56
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN											
6	Khu du lịch	KDL	9,55			4,01	1,56	3,74			0,24		
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT											
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	2.403,00	760,00	393,00		50,13	6,97		1.192,90			
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	1.541,68	258,52	376,61	143,06	177,23	236,83	177,46	171,50	0,34	0,13	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	296,30			10,00	17,10		0,69		265,43		3,08
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	461,16		95,00				59,20	208,30	98,66		
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	1.822,14							587,11	591,75	316,67	326,61
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	831,60	49,32	27,40	17,52	29,84	32,48	1,50	379,08	247,30	33,94	13,22

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đơn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chi
	TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI		1.812,87	14,92	173,13	6,22	86,65	16,04	59,93	999,37	388,22	17,86	50,53
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.734,10	9,26	160,64	5,70	60,56	12,81	58,00	997,74	364,92	17,11	47,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA	419,09	5,15	96,44	5,33	42,94	9,49	36,00	10,80	159,00	13,01	40,93
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	LUC	419,09	5,15	96,44	5,33	42,94	9,49	36,00	10,80	159,00	13,01	40,93
1.2	Đất trồng cây HN khác	HNK	52,23	0,20	13,77	0,15	6,18	1,04	6,00	0,21	24,48		0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.253,66	3,91	50,38	0,22	11,25	2,28	16,00	986,73	172,56	4,10	6,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
-	<i>Trong đó: đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,12		0,05		0,19				8,88		
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	78,77	5,66	12,49	0,52	26,09	3,23	1,93	1,63	23,30	0,75	3,17
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,50		0,50								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,82	0,10	1,20						0,52		
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	12,24		1,98	0,52	5,34	0,74	1,49	0,13			2,04
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	5,07		1,02		3,10	0,26	0,69				
-	Đất thủy lợi	DTL	2,43		0,88		1,07	0,48					
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,10						0,10				
-	Đất cơ sở y tế	DYT											
-	Đất cơ sở GD và đào tạo	DGD	0,17							0,13			0,04
-	Đất cs thể dục thể thao	DTT	0,70						0,70				
-	Đất CT năng lượng	DNL											
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV											
-	Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có DTLS - văn hóa	DDT											
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
-	Đất làm NT, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà	NTD	3,77		0,08	0,52	1,17						2,00

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chi
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.546,38	149,07	232,09	83,03	149,11	114,34	119,45	1.124,95	425,08	80,92	68,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	644,24	25,35	106,89	44,71	71,90	47,55	47,41	38,83	167,90	44,23	49,47
	<i>Trong đó: đất chuyên lúa</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>458,85</i>	<i>21,75</i>	<i>41,32</i>	<i>16,90</i>	<i>20,25</i>	<i>29,49</i>	<i>42,78</i>	<i>30,46</i>	<i>162,20</i>	<i>44,23</i>	<i>49,47</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	153,86	18,76	39,03	7,12	28,03	17,20	7,72	1,32	31,76	1,42	1,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.716,59	103,06	86,02	30,70	48,99	42,02	64,25	1.084,80	214,59	25,29	16,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN											
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>											
1.7	Đất NT thủy sản	NTS/PNN	29,74	1,90	0,15	0,50	0,19	7,57	0,07		8,88	9,98	0,50
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,95								1,95		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất NN		113,00	7,00	19,00	12,00	5,00	13,00	4,00	18,00	24,00	4,00	7,00
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	86,00	7,00	19,00	12,00	5,00	13,00	4,00	16,00	4,00	4,00	2,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	27,00							2,00	20,00		5,00
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)											
-	<i>Trong đó: đất cơ rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,24		0,07			0,04	1,99		0,10	0,04	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác; - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: Không có.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thị xã Trảng Bàng, Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tham mưu thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND thị xã Trảng Bàng có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

3. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm đăng tải Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thị xã Trảng Bàng, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký.!

Nơi nhận:

- Như Điều 3
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH.**



Trần Văn Chiến

